

Bản án số: 214/2024/DS-PT
Ngày 14 – 5– 2024
V/v tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất,

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hùng Quang.

Các Thẩm phán: Bà Đinh Cẩm Đào.

Bà Châu Minh Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Bằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Màu– Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 35/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024 về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 448/2023/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 86/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khóm D, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp C, xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người người đại diện theo uỷ quyền của bà L, N2, N, N1, B: Ông Tô Thanh

C (Giấy uỷ quyền ngày 02/01/2024).

Địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1950.

Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Bà Dương Thị C2, sinh năm 1958.

Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp N, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Chị Nguyễn Thị N4, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp E, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Anh Nguyễn Thanh N5, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà Nguyễn Hồng P.

Chị Nguyễn Bích T3.

Chị Nguyễn Bích N6.

Chị Nguyễn Thị T4.

Chị Nguyễn Ngọc T5.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn trong vụ án.

(Ông C, ông K, ông C1, bà C2, bà T2, ông N5 có mặt. Những người tham gia tố tụng còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 20/7/2022, lời trình bày của các đồng nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên toà, thể hiện*: Ông Nguyễn Văn H (chết năm 1984) và bà Lý Thị L1 (chết năm 2016). Ông H và bà L1 có tất cả 12 người con, gồm: Nguyễn Minh K, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị B1 (chết hồi nhỏ không chồng con), còn 03 người nữa chết hồi nhỏ không biết họ tên. Sinh thời khi còn sống ông H và bà L1 có tạo lập được khoảng 15 công đất tầm lớn – đất tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, phần đất chưa được cấp quyền sử dụng đất (nguồn gốc đất của nhà nước cấp trước năm 1975). Ngoài ra, ông H và bà L1 còn có tài sản là quyền sử dụng đất khác nhưng đã cho tặng phân chia cho các con.

Ông H và bà L1 chết không để lại di chúc, thời điểm ông H chết thì không có phân chia thừa kế, sau khi ông H chết thì bà L1 kê khai đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất với toàn bộ phần đất, khi còn sống bà L1 có tặng cho ông C1 04 công đất, bà B 03 công đất (việc tặng cho này không có làm giấy tờ, phần đất tặng cho khi bà L1 còn sống thì bà B và ông C1 chưa được cấp quyền sử dụng đất), phần đất còn lại 05 công đất tầm lớn. Khi bà L1 chết thì các con bà L1 có họp lại lập văn bản phân chia tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị N1 diện tích 3.749,6 m² (do phần đất bà B được tặng cho chuyển nhượng lại cho bà N1) và ông Nguyễn Minh K 2.714,5 m² được chứng thực ngày 17/9/2019 – đã được cấp quyền sử dụng đất. Phần đất còn lại chưa được cấp quyền sử dụng đất và chưa phân chia là 05 công (trong đó đã trừ của ông 0 công của ông C1). Khi bà L1 còn sống ở chung với bà B cho đến năm 1999 thì bà B có chồng ra riêng thời điểm này bà L1 ở 01 mình, sau đó ông C1 về ở chung với bà L1 vào khoảng năm 2000 (ở được khoảng 01 năm), đến khoảng năm 2009 đến năm 2010 thì ông K về ở chung với bà L1 cho đến khi bà L1 chết. Toàn bộ phần đất 05 công đất bà L1 chết để lại chưa phân chia hiện nay ông K quản lý từ năm 2014 cho đến nay. Trên phần đất 05 công đất này có 01 căn nhà của bà L1, 01 ngôi mộ và 01 nhà mồ của bà L1. Lý do tranh chấp cha mẹ chết không để lại di chúc, nhưng ông K không đồng ý phân chia. Phần đất di sản do bà L1 chết để lại hiện nay có tranh chấp xác định gồm các thửa từ số 01 đến 11 theo đo đạc thực tế (trừ thửa số 10). Thống nhất kết quả theo đo đạc thực tế và kết quả thẩm định giá tài sản. Từ trước đến giờ không có tham gia cuộc họp gia đình nào do bà L1 tổ chức để phân chia đất cho các con. Còn việc bà L1 có tổ chức riêng không thì không biết. Các đồng nguyên đơn không có mâu thuẫn gì với ông Trần Văn B2, ông Lý Văn T6, ông Lý Thành L2. Các đồng nguyên đơn xác định bà L1 từ trước đến giờ biết chữ nhưng không rành, còn viết chữ thì chỉ biết viết tên. Các đồng nguyên đơn không thừa nhận chữ viết tên L1 tại “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*” do ông K cung cấp. Năm 2011 bà L1 bị tai biến liệt nửa người và không còn minh mẫn, biên bản họp gia đình là giả tạo vì khi họp các chị em không biết. Sinh thời khi còn sống thì bà L1 không có cố đất cho ông Hồ Minh T7, còn việc ông K cố đất cho ông T7 lấy vàng tiền làm gì thì không biết. Tiền lo bệnh cho bà L1 do bảo hiểm trả, tất cả các con đều có công chăm lo cho bà L1. Khi bà L1 chết thì tiền hòm gương, mai táng, mã mồ do ông K lo tổ chức từ nguồn tiền cúng điệu (tiền cúng điệu được khoản hơn 50 triệu). Khoản tiền mồ mã, đám tang, nhà mồ cho bà L1 xác định khoản 71 triệu.

Nay các đồng nguyên đơn bà N, bà B, bà N2, bà N1 tự nguyện rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với ông C1; đối với ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu, cụ thể:

+ *Đối với phần di sản là đất trồng lúa theo các vị trí đất đã được đo đạc thực tế:* Bà N1 yêu cầu được chia thừa kế đối với diện tích đất 415,9 m², bà L yêu cầu được chia thừa kế đối với diện tích đất 416 m², bà N yêu cầu được chia thừa kế đối với diện tích đất 416 m², bà B yêu cầu được chia thừa kế đối với diện tích đất 416 m², bà N2 yêu cầu được chia thừa kế đối với diện tích đất 416 m². Phần đất bà N3 yêu cầu được chia thừa kế đối với diện tích đất 415,9 m² (Đề nghị đình chỉ yêu cầu của bà N3).

+ *Đối với diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm theo đo đạc thực tế có diện tích 1.487,4 m²*: Các đồng nguyên đơn thống nhất lấy diện tích 629,8 m² dùng làm đất hương quả cho bà L1 (giao cho ông K quản lý). Phần đất còn lại có diện tích 857,6 m² yêu cầu được chia giá trị đất theo giá thị trường đã định (mỗi người nhận giá trị 60.000.000 đồng). Đối với các tài sản và cây trồng trên đất không yêu cầu chia.

+ *Đối với tiền chi phí tố tụng tất cả các đồng nguyên đơn mỗi người xuất ra một phần để tạm ứng, người nào được hưởng thừa kế thì phải chịu (đồng ý chia đều mỗi người một phần).*

+ *Đối với phần đất ông Nguyễn Văn C1 yêu cầu được công nhận*: Có diện tích 1.088,8 m² tại thửa số 925 và 2.874,1 m² tại thửa 156 theo đo đạc thực tế được thể hiện tại mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Cà Mau thì các đồng nguyên đơn thống nhất, vì đất của mẹ khi còn sống đã tặng cho ông C1. Trường hợp ông C1 không yêu cầu trong vụ án thì sau này ông C1 liên hệ lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất thì các đồng nguyên đơn sẽ thống nhất ký tên cho ông C1.

+ *Đối với phần đất 1.296,1 m² ông C1 đã chuyển nhượng cho ông K*: Phần đất này trước đây có tranh chấp là do có tranh chấp liên quan đến các phần đất thừa kế, nên không thống nhất ký tên cho ông K kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Hiện nay, thống nhất công nhận cho ông K (vì phần đất này khi còn sống mẹ đã cho ông C1).

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng nguyên đơn, trình bày tranh luận***: Nội dung “Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012” các đồng nguyên đơn không thừa nhận chữ ký của bà L1, đồng thời họ cũng không tham gia họp, nên các chữ ký là giả mạo. Ông C1, ông Đ đều xác định tại thời điểm họp bà L1 không còn minh mẫn là phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ về nội dung năm 2012 bà L1 sức khỏe yếu không có khả năng nhận thức để phân chia đất cho các con. Đối với hình thức biên bản thường thì những người tham gia họp sẽ ký tên ở cuối biên bản kết thúc nhằm xác nhận nội dung biên bản, tuy nhiên các chữ ký tại biên bản lại được ký kể bên thông tin họ và tên ghi ở thành phần biên bản khi chưa đi vào nội dung cuộc họp. Do đó, nội dung biên bản không dùng làm căn cứ để thể hiện ý chí của bà L1. Biên bản họp gia đình ông K cung cấp là không đảm bảo tính khách quan về nội dung và hình thức, nên không thể sử dụng để làm căn cứ giải quyết vụ án. Kết luận giám định đều không đủ cơ sở và không xác định được các nội dung cần giám định, nên không có cơ sở để khẳng định bà L1, bà L, ông C3, bà N, bà N2 đã ký vào biên bản và cũng không có cơ sở kết luận bà L1 có họp các con để phân chia đất. đề nghị chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các đồng nguyên đơn, cụ thể: Bà N1 415,9 m², bà L 416 m², bà N 416 m², bà B 416 m², bà N2 đất 416 m²; Phần đất còn lại có diện tích 857,6 m² yêu cầu được chia giá trị đất theo giá thị trường (mỗi người nhận giá trị 60.000.000 đồng); phần đất 629,8 m² dùng làm đất hương quả cho bà L1 (giao cho ông K quản lý); phần đất 1.296,1 m² thống nhất công nhận cho ông K. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N3 đề nghị xem xét đình chỉ (vì đã triệu tập đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không rõ lý do).

Đối với các yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn đối với ông C1, do các nguyên đơn tự nguyện rút lại, nên đề nghị xem xét đình chỉ.

- **Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 27/7/2022, lời trình bày của của bị đơn ông Nguyễn Minh K có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:** Về quan hệ huyết thống, thời gian ông H và bà L1 chết theo lời trình bày của các đồng nguyên đơn là đúng. Sinh thời ông H và bà L1 còn sống thì cha mẹ có tạo lập được khoảng 11,5 công đất tầm lớn. Ngoài ra, khi ông H và bà L1 còn sống thì còn có tài sản là quyền sử dụng đất khác nhưng đã cho tặng phân chia cho các con. Thời điểm ông H chết thì không có phân chia thừa kế, mà giao lại toàn bộ cho bà L1, khi bà L1 còn sống đang trực tiếp quản lý đất thì có lập biên bản phân chia đất cho các con tại “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*” cụ thể chia cho ông C1 04 công đất, bà B 03 công đất, bà N1 0,5 công đất. Sau khi bà L1 chết thì tất cả anh chị em có họp lại làm văn bản phân chia tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị N1 diện tích 3.749,6 m² (do phần đất bà B được tặng cho chuyển nhượng lại cho bà N1) và ông Nguyễn Minh K 2.714,5 m² (trong đó có 0,5 công đất chuyển nhượng của bà N1) được chứng thực ngày 17/9/2019. Phần đất còn lại 6,5 công đất (trong đó của ông C1 04 công), còn lại khoản hơn 2,5 công đất ông K quản lý từ năm 2010 cho đến nay, trên phần đất này có nhà của bà L1, mộ và nhà mồ của bà L1. Ông K và gia đình về ở chung với bà L1 vào đầu năm 2009 cho đến năm 2016 thì bà L1 chết. Sinh thời khi còn sống lúc bà L1 bệnh và cho đến khi chết ông K có lấy đất của bà L1 cổ cho ông Hồ Minh T7 03 lượng vàng 24k, số vàng dùng làm lo đám tang, mồ mã, nhà mồ chứ không có lo bệnh cho bà L1, sau khi bà L1 chết ông K đã xuất vàng ra chuộc lại đất từ ông T7. Khoản tiền cúng điệu được 42 triệu đồng (tiền này cũng lo đám tang cho bà L1). Bà L1 bệnh do ông K xuất tiền ra để điều trị số tiền không biết (do không tính toán). Tổng chi phí đám tang, mồ mã, nhà mồ của bà L1 hơn 160 triệu đồng. Các phần đất các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là di sản do bà L1 chết để lại cho ông K theo “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*”, ông K xác định nội dung họp gia đình là đúng sự thật, bà L1 bệnh nhưng hoàn toàn còn minh mẫn, thành phần họp có mời tất cả anh chị em, nhưng chỉ có bà N, vợ chồng bà L, ông C1 tham gia, đối với địa phương thì có mời ông B2, ông L2, thân tộc có ông T6 (cậu ruột). Việc bà N, bà L, bà N2 không thừa nhận chữ ký là không đúng, đối với việc ký tên vì sao ký ngang hông thì ông không biết, các đồng nguyên đơn cho rằng chữ ký giả mạo là không có căn cứ. Đoạn phụ chú theo biên bản vì sao bà L1 không ký dưới mục phụ chú thì ông không biết, nhưng là ý chỉ của mẹ ông và có ông T6 chứng kiến. Đối với phần đất 1.296,1 m² là do ông K nhận chuyển nhượng của ông C1 (do tranh chấp thừa kế, các đồng nguyên đơn không đồng ý ký tên để thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất, nên tranh chấp). Lý do ông K yêu cầu nhận thừa kế là ông K có công sức nuôi bà L1 trong lúc bệnh suốt 07 năm cho đến chết, sau khi mẹ chết thì ông K là người đứng ra xây mồ mã cho bà L1 và mục đích là dùng phần đất để làm hương quả về sau. Ông K thống nhất kết quả theo đo đạc thực tế và kết quả thẩm định giá tài sản. Phần đất tranh chấp trước đây bà L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng do khi đổi lại giấy phát hiện cấp sai hiện trạng, nên thu hồi giấy, đến khi bà L1 chết anh em có tranh chấp nên chưa được cấp lại quyền sử dụng đất.

Nay ông K không thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn. Ông K có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 1.296,1 m² (vì giữa anh em đã mâu thuẫn gay gắt, nên việc sau này các đồng nguyên đơn không đồng ý ký tên cho ông K kê khai đăng ký quyền sử dụng đất) và yêu cầu được chia thừa kế tổng diện tích đất 4.399,3 m². Đối với tiền chi phí tố tụng người nào được hưởng thừa kế thì phải chịu. Đối với ½ công đất ông K cho rằng nhận chuyển nhượng của bà N1, hiện nay ông K đã được cấp quyền sử dụng đất, phần đất này hiện nay không có tranh chấp và cũng có yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này. Về chi phí tố tụng ông K tự nguyện chịu toàn bộ.

- Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 27/7/2022, lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn C1 có tại hồ sơ, thể hiện: Ông C1 thống nhất với lời trình bày của ông K. Theo đơn yêu cầu phản tố ông C1 yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 2.874,1 m² – tại thửa đất số 156 và diện tích đất 1.088,8 m² – tại thửa đất số 925 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Cà Mau ngày 30/3/2018 là quyền sử dụng đất của ông C1. Sinh thời khi bà L1 còn sống có tặng cho ông C1 04 công đất hiện nay chưa được cấp quyền sử dụng đất. Ông C1 xác định phần đất bà L1 chết để lại chưa phân chia khoảng từ 2,5 công đất đến 03 công đất. Ông C1 xác định ông Nguyễn Minh K trực tiếp nuôi bà L1 vào năm 2009 cho đến khi mẹ chết. Vào năm 2012 bà L1 có tổ chức họp gia đình phân chia đất cho các con, thời điểm họp bà L1 còn minh mẫn, khi đó có mời chính quyền tham gia chứng kiến gồm các ông Lý Thành L2, Trần Văn B2, mời thân tộc có ông Lý Văn T6, về thành phần các con gồm có những ai không nhớ, ông C1 có trực tiếp tham gia, nội dung họp bà L1 chia đất cho ông C1 và bà B, còn lại phần đất 3.888 m² để lại cho bà L1 sau này chết để lại cho ông K, việc họp gia đình có lập văn bản do ông Trần Văn B2 viết tại “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*”. Theo quan điểm cá nhân ông C1 thì ông Nguyễn Minh K phải được hưởng phần đất do bà L1 chết để lại, vì ông K là người trực tiếp chăm sóc mẹ đến chết và sau khi chết thì ông K cũng đứng ra lo đám tang và mai táng, đồng thời hiện nay đang thờ cúng bà L1.

Nay giữa ông C1 và các đồng nguyên đơn trong vụ án đã thỏa thuận được nội dung tranh chấp theo đơn yêu cầu phản tố trước đây của ông C1. Vì vậy, ông C1 rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố trong vụ án đối với các nguyên đơn, đề nghị Toà án đình chỉ yêu cầu phản tố của ông C1.

- Lời trình bày của bà Dương Thị C2, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Thanh N5 có tại phiên toà, thể hiện: Thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông K. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của ông K.

- Đối với các đương sự khác: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần để làm việc và hai lần để xét xử, nhưng đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Lời trình bày của người làm chứng ông Trần Văn B2 tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2022 có tại hồ sơ: Vào thời điểm năm 2012 ông B2 giữ chức vụ Trưởng ấp K. Hiện nay giữ chức vụ phó Trưởng ấp K. Ông B2 được xem “*Biên*

bản hợp gia đình ngày 20/3/2012” ông B2 xác định đúng là chữ viết của ông B2. Vào ngày 20/3/2012 ông K có nhờ ông B2 đến nhà bà Lý Thị L1 viết dùm biên bản hợp gia đình, với nội dung bà L1 phân chia đất cho các con, việc viết biên bản hợp gia đình là tại nhà bà L1 (khi đó bà L1 ở chung với ông K), thời điểm viết biên bản hợp gia đình thì bà L1 hoàn toàn còn minh mẫn và nhận thức được toàn bộ hành vi của mình, tại nhà bà L1 vào thời điểm đó có ông B2, ông Lý Thành L2, ông Lý Văn T6 cùng các con của bà L1 (không có mặt bà N1, bà N3, bà B). Nội dung biên bản hợp gia đình ghi nhận là bà L1 còn lại tổng diện tích đất 12.296 m², bà L1 phân chia cho ông Nguyễn Văn C1 5.184 m², phân chia cho bà Nguyễn Thị B 3.888 m², phần còn lại 3.888 m² thì bà L1 quản lý. Nội dung “phần đất ở nhà ở bà đã cho các con trước khi phân chia đất ruộng lần này” nghĩa là trước khi phân chia đất lần này thì trước đây bà L1 đã có phân chia đất cho các con rồi. Biên bản lập xong thì bà L1 có trình bày thêm phần đất 3.888 m² bà L1 quản lý khi nào bà chết thì để lại cho con là Nguyễn Minh K quản lý và sử dụng, nên mới có phần “phụ chú” thể hiện tại biên bản. Biên bản lập xong có đọc lại cho tất cả mọi người nghe và ký tên. Các con của bà L1 tham gia đều có ký tên, đồng thời ông Lý Văn T6 em bà L1 cũng có ký chứng kiến. Lý do ông Lý Thành L2 không có ký tên là ông L2 có chứng kiến, nhưng bận việc phải đi trước nên không ký tên.

- Lời trình bày của người làm chứng ông Lý Thành L2 tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2023 có tại hồ sơ: Vào thời điểm năm 2012 ông L2 giữ chức vụ phó Trưởng ấp K. Vào ngày 20/3/2012 tại nhà bà Lý Thị L1 có tổ chức họp gia đình, khi đó bà L1 hoàn toàn còn minh mẫn, thời điểm tổ chức họp có 01 số người con của bà L1, chứ không có mặt đầy đủ (ông không nhớ cụ thể) và có chính quyền chứng kiến gồm có ông L2, ông Trần Văn B2 cùng ông Lý Văn T6 là em ruột bà L1. Việc ông và ông B2 dự là do người trong gia đình mời, nội dung họp là bà L1 phân chia đất cho con, sau đó bà L1 có ý kiến chia đất cho con cụ thể như thế nào không nhớ, nhưng ông nhớ có nội dung sau khi phân chia đất cho con thì còn lại phần đất 03 công bà L1 tiếp tục quản lý, sau khi chết thì để lại cho ông K quản lý sử dụng, không ai được yêu cầu và khiếu nại phần đất này, nội dung họp có nhờ ông Trần Văn B2 ghi biên bản. Ông L2 trực tiếp chứng kiến toàn bộ ý chỉ phân chia đất của bà L1. Ông L2 không có ký tên vào biên bản hợp gia đình là do có việc gấp phải đi. Thời điểm họp gia đình thì ông K là người nuôi bà L1.

- Lời trình bày của người làm chứng ông Lý Văn T6 tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2022 có tại hồ sơ: Ông T6 là em ruột của bà Lý Thị L1. Các phần đất tranh chấp theo ông T6 biết là của bà L1 còn lại sau khi đã phân chia đất cho các con trước đó. Phần đất tranh chấp hiện nay theo ông T6 biết là diện tích đất của bà L1 còn lại theo “*Biên bản hợp gia đình ngày 20/3/2012*”, ông T6 được xem biên bản hợp gia đình ngày 20/3/2012 có nội dung “tôi là Lý Văn T6 em của bà Lý Thị L1 và ký tên” ông T6 xác định đúng chữ viết và chữ ký của ông T6. Việc ông T6 có ký vào biên bản hợp gia đình là do ông K mời ông đến chứng kiến việc phân chia đất của bà L1, khi đó có ông Trần Văn B2, ông Lý Thành L2, bà L1 cùng các con, thời điểm này bà L1 còn minh mẫn. Nội dung biên bản hợp gia đình là phân chia đất cho Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị B, còn lại 01 phần đất bà L1 chưa lại cho bà L1 giao cho ông K quản lý và sử dụng nuôi dưỡng bà L1, sau khi bà L1

chết thì để lại toàn bộ cho Khai, không ai được yêu cầu và khiếu nại. Trong sự việc tranh chấp ông T6 có ý kiến thực tế thì bà L1 có để lại đất cho ông K theo biên bản họp gia đình là đúng, đồng thời khi sinh thời bà L1 bệnh nhiều và vợ chồng ông K là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và khi bà L1 chết thì ông K cũng lo đám tang và mai táng, nên việc ông K được hưởng toàn bộ phần đất bà L1 chết để lại là xứng đáng.

- Lời trình bày của người làm chứng ông Lý Văn Đ1 tại biên bản lấy lời khai ngày 14/11/2023 có tại hồ sơ: Ông Đ1 là anh ruột của bà L1. Ông hiện nay hoàn toàn còn minh mẫn. Theo ông Đ1 biết khi còn sống thì bà L1 bị bệnh tai biến mạch máu não, đi đứng khó khăn, bà L1 bệnh trong khoảng thời gian từ 06 đến 07 năm mới chết. Việc bà L1 có tổ chức họp gia đình hay không thì ông không biết. Việc bà L1 bệnh theo ông Đ1 biết thì việc nhận thức suy giảm khoảng 50%, chức không có kết luận của cơ sở y khoa nào. Sinh thời khi bà L1 còn sống lúc bệnh thì vợ chồng ông K là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng bà L1 đến chết. Sự việc tranh chấp giữa các cháu ông, thì ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Theo quan điểm của cá nhân ông Đ1 thì khi còn sống bà L1 đã phân chia đất cho các con xong, phần đất của bà L1 còn lại hơn 03 công thì theo lý và tình thì ông K phải được hưởng và thời cúng sau này.

- Lời trình bày của người làm chứng ông Lý Văn Đ2 tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2023 có tại hồ sơ: Ông Đ2 là cháu ruột của bà L1. Theo ông biết cách đây hơn 10 năm ông K về ở chung và chăm sóc bà L1. Thời điểm bà L1 chết và sau khi bà L1 chết thì có biết ông K có xuất ra 01 khoản tiền để lo đám tang và mồ mã cho bà L1. Sau đó có biết ông K có lấy phần đất bà L1 chết để lại cho vợ chồng ông Hồ Minh T7 giá 30 chỉ vàng 24k, còn việc ông K dùng vàng làm gì thì không biết. Sinh thời khi còn sống thì có biết bà L1 có cho bà Nguyễn Thị N1 0,5 công đất, sau đó bà N1 chuyển nhượng lại cho ông K, còn giá chuyển nhượng và giấy tờ như thế nào không biết. Ngoài ra, ông Đ2 còn biết sau khi chết thì bà L1 có để lại khoản 03 đến 04 công đất tầm lớn, hiện nay ông K quản lý sử dụng.

- Lời trình bày của người làm chứng bà Võ Kim Y tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2023 có tại hồ sơ: Bà Y là vợ ông Hồ Minh T7. Vào năm 2016 vợ chồng có nhận cổ của ông K 01 phần đất diện tích 5.182 m² với giá 30 chỉ vàng 24k, việc cổ đất có làm giấy tay tại “Giấy cổ đất ngày 06/02/2016”. Thời điểm cổ đất thì bà L1 mẹ ông K đã chết. Việc cổ đất bà có hỏi ông K thì mới biết phần đất cổ là của bà L1 để lại, do không có tiền để xây mồ cho bà L1 nên mới cổ đất. Phần đất cổ hiện nay ông K đã xuất vàng ra chuộc lại đất. Nay vợ chồng bà Y không còn liên quan gì đến phần đất tranh chấp giữa các đương sự.

- Trích đo hiện trạng ngày 20/7/2023 của Công ty TNHH P1, thể hiện: Tổng diện tích đất tranh chấp là 5.695,4 m² (được ký hiện trên bản vẽ là các thửa từ số 1 đến số 11) – được trích đo từ một phần thửa đất số 181, 182, 195 và thửa đất số 216 – tờ bản đồ số 6 (Bản đồ thành lập năm 2002) – đất tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Các thửa đất từ số 3 đến số 9 là phần đất các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật. Thửa đất số 11 là đất các đồng nguyên đơn đồng ý dùng đất hương quả. Thửa đất số 1 là thửa đất các đồng nguyên

đơn yêu cầu được chia thừa kế bằng giá trị. Toàn bộ khu đất trừ thửa số 10 là đất ông K yêu cầu được chia thừa kế. Thửa đất số 10 là thửa đất ông K yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất.

- **Tại biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và kết hợp thẩm định giá tài sản ngày 21/11/2022, thể hiện:** Trên phần đất tranh chấp ở phần đất ở có 01 căn nhà cấp 4 khung sườn cây gỗ địa phương, nền gạch tàu, vách thiết, máy tol xi măng – diện tích nhà theo bản vẽ (Căn nhà của bà L1 xây dựng năm 2000, đến năm 2007 ông K coi nói và sửa chữa lại). Ở phần đất cây lâu năm có các cây trồng gồm: Dừa lớn 13 cây, dừa nhỏ 31 cây, đu đủ 07 cây, me 01 cây, mai vàng 01 cây, xoài 06 cây, mần cầu 03 cây, vú sữa 04 cây; 01 cái mã của bà L1 và 01 căn nhà mồ.

- **Chứng thư thẩm định giá số: 90/2023/CT-TĐG ngày 29/3/2023 của Công ty cổ phần T8, thể hiện:** Tổng giá trị tài sản là 1.930.960.000 đồng (Trong đó: Quyền sử dụng đất 1.866.120.000 đồng, công trình xây dựng đã qua sử dụng gắn liền với đất (nhà ở) 40.099.500 đồng, cây trồng trên đất 24.736.000 đồng). Giá đất lúa được tính 90.000 đồng/m². Giá đất cây lâu năm được tính 1.000.000 đồng/m².

- **Tại công văn số: 409/CV-PC09 ngày 21/8/2023 của phòng K2 Công an tỉnh C về việc từ chối giám định, thể hiện:** Yêu cầu giám định chữ ký, phía bên phải dòng chữ “6. Con Nguyễn Thị L” dưới mục “Các Thành viên gia đình” trên “Biên bản Hợp GIA ĐÌNH” ngày 20/3/2012 (Ký hiệu A) so với chữ ký Nguyễn Thị L trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1; M2; M3) do vượt quá khả năng, điều kiện trang thiết bị, phương tiện của Cơ quan giám định Phòng K2 Công an tỉnh C nên không tiến hành giám định.

- **Tại kết luận giám định số: 6734/KL-KTHS ngày 09/11/2023 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh, thể hiện:** Chữ ký, chữ viết Lý Thị L1 dưới mục “Người chủ sang nhượng” trên tài liệu ký hiệu M7 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lý Thị L1 dưới mục “Người đề nghị” trên tài liệu ký hiệu M8 là không phải cùng một người ký, viết ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký liền kề bên phải dòng chữ “1. Mẹ bà Lý Thị L1 SN 1938” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lý Thị L1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M7, M8 là có phải hay không phải do cùng một người ký (viết) ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký liền kề bên phải dòng chữ: “6. Con Nguyễn Thị L”, “5. Con Nguyễn Văn C1”, “3. Con Nguyễn Thị N”, “8. Con Nguyễn Thị N2” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết tương ứng đứng tên Nguyễn Thị L3, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là có phải hay không phải do cùng một người ký (viết) ra. Không xác định được nội dung bắt đầu và kết thúc bằng những từ “Phụ chú ...khiếu nại phần đất này” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với các chữ viết còn lại trên cùng tài liệu ký hiệu A là có phải hay không phải được viết ra cùng thời điểm. Không xác định được nội dung bắt đầu và kết thúc bằng những từ: “Tôi là Lý V...em của bà Lý Thị L1” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với các

chữ viết còn lại trên cùng tài liệu ký hiệu A là có phải hay không phải được viết ra cùng thời điểm.

- **Chi phí tố tụng:** Các đồng nguyên đơn đã dự nộp trước và thực hiện xong tổng số tiền 48.177.700 đồng (Trong đó: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 600.000 đồng, chi phí định giá tài sản 21.204.700 đồng, chi phí đo đạc 26.373.000 đồng).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 448/2023/DS-ST ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời tuyên xử:

1. Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị L về việc khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn C1 yêu cầu chia thừa kế.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu được chia suất thừa kế hiện vật đối với diện tích đất 416 m² - tại thửa số 4 theo bản vẽ hiện trạng và yêu cầu được chia suất thừa kế bằng giá trị 60.000.000 đồng đối với thửa đất số 1 theo bản vẽ hiện trạng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 đối với bị đơn ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu được chia suất thừa kế hiện vật đối với diện tích đất 415,9 m² - tại thửa số 8, 9 theo bản vẽ hiện trạng và yêu cầu được chia suất thừa kế bằng giá trị 60.000.000 đồng đối với thửa đất số 1 theo bản vẽ hiện trạng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu được chia suất thừa kế hiện vật đối với diện tích đất 416 m² - tại thửa số 5 theo bản vẽ hiện trạng và yêu cầu được chia suất thừa kế bằng giá trị 60.000.000 đồng đối với thửa đất số 1 theo bản vẽ hiện trạng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với bị đơn ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu được chia suất thừa kế hiện vật đối với diện tích đất 416 m² - tại thửa số 3 theo bản vẽ hiện trạng và yêu cầu được chia suất thừa kế bằng giá trị 60.000.000 đồng đối với thửa đất số 1 theo bản vẽ hiện trạng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N2 đối với bị đơn ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu được chia suất thừa kế hiện vật đối với diện tích đất 416 m² - tại thửa số 6 theo bản vẽ hiện trạng và yêu cầu được chia suất thừa kế bằng giá trị 60.000.000 đồng đối với thửa đất số 1 theo bản vẽ hiện trạng.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N3 đối với bị đơn ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu được chia suất thừa kế hiện vật đối với diện tích đất 415,9 m² - tại thửa số 7 theo bản vẽ hiện trạng và yêu

cầu được chia suất thừa kế bằng giá trị 60.000.000 đồng đối với thửa đất số 1 theo bản vẽ hiện trạng.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C1, về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.874,1 m² – tại thửa đất số 156 và diện tích đất 1.088,8 m² – tại thửa đất số 925 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Minh K đối với các đồng nguyên đơn.

Tuyên bố “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*” là di chúc hợp pháp và có hiệu lực.

+ Ông Nguyễn Minh K được hưởng thừa kế đối với phần đất có diện tích 4.399,3 m² – tại các thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 (ký hiệu trên bản vẽ hiện trạng) – thuộc một phần các thửa đất 181, 182, 195, 216 – tờ bản đồ số 6 (Bản đồ thành lập năm 2002) – đất tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

+ Công nhận cho ông Nguyễn Minh K được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.296,1 m² – tại thửa số 10 (ký hiệu trên bản vẽ hiện trạng) – thuộc một phần thửa đất 216 – tờ bản đồ số 6 (Bản đồ thành lập năm 2002) – đất tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông Nguyễn Minh K được thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên và được quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

(Diện tích tứ cận và vị trí các phần đất nêu trên có bảng trích đo hiện trạng ngày 20/7/2023 của Công ty TNHH P1 thể hiện (kèm theo bản án này)).

2. Chi phí tố tụng:

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Minh K hoàn trả cho các đồng nguyên đơn Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị N3 mỗi người 8.029.616 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Minh K thuộc trường hợp được miễn dự nộp tiền tạm ứng án phí và án phí.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước với số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0005162 ngày 21/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước với số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0005165 ngày 21/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N2 đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước với số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0005164 ngày 21/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước với số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0005163 ngày 21/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N3 đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước với số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0005161 ngày 21/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được sung vào công quỹ nhà nước.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C1 đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước với số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0005282 ngày 10/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 02/01/2024, Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị L kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận khởi kiện của các nguyên đơn.

- Bị đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 448/2023/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của các nguyên đơn còn trong thời hạn luật định. Nội dung kháng cáo yêu cầu sửa án.

Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị N3 tại bản án sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà N3. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Các đồng nguyên đơn khởi kiện đồng bị đơn yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật; các đồng bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất, riêng bị đơn ông Nguyễn Minh K có thêm yêu cầu chia thừa kế theo di chúc.

Quá trình giải quyết vụ án xác định được di sản bà L1 chết để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 4.399,3 m² (Theo bản vẽ bao gồm các thửa đất 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11); Đối với diện tích 1.296,1 m² (Theo bản vẽ là thửa đất 10) là đất của bà L1 đã tặng cho ông Nguyễn Văn C1 khi còn sống; các phần đất trước đây đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng đã bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (do cấp sai hiện trạng đất) hiện nay đủ điều kiện để xem xét cấp quyền sử dụng đất theo quy định. Các đồng nguyên đơn xác định bà L1 chết không để lại di chúc, nên yêu cầu được chia thừa kế đối với phần đất theo quy định của pháp luật; Bị đơn ông Nguyễn Minh K xác định bà L1 chết có để lại di chúc tại “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*”.

[3] *Xét yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn và bị đơn ông Nguyễn Minh K:*

Bị đơn ông Nguyễn Minh K cung cấp tài liệu, chứng cứ là “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*”, các đồng nguyên đơn không thừa nhận chữ ký của bà L1 và của các đồng nguyên đơn tại biên bản họp gia đình và cho rằng biên bản là giả tạo, đồng thời xác định thời điểm năm 2012 bà L1 không còn minh mẫn, nên không đủ khả năng nhận thức để phân chia đất cho các con và lập di chúc. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh những người làm chứng bao gồm các ông Trần Văn B2, ông Lý Thành L2, ông Lý Văn T6 những người này đều xác định không có mâu thuẫn gì với các đương sự trong vụ án. Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng và bị đơn ông Nguyễn Văn C1 thì xác định thời điểm ngày 20/3/2012 gia đình bà L1 có tổ chức họp gia đình với nội dung phân chia đất cho các con và có mời ông B2, ông L2, ông T6 đến chứng kiến (ông B2 là người ghi biên bản phiên họp), đồng thời việc tham gia phiên họp gồm có các con (không có mặt bà N3, bà N1, bà B), những người này đều xác định tại thời điểm họp gia đình bà L1 hoàn toàn còn minh mẫn. Đối với lời khai của ông Lý Văn Đ1 tại “*Tờ tường thuật ngày 03/10/2023*” thì ông xác định năm 2012 sức khỏe bà L1 yếu, không có khả năng nhận thức để giải quyết phân chia đất cho các con, nhưng qua xác minh làm việc thì cá nhân ông Đ1 xác định bà L1 bệnh, theo ông Đ1 biết thì việc nhận thức suy giảm khoảng 50%, chứ không có kết luận của cơ sở y khoa nào, nên không có căn cứ để xác định tại thời điểm họp gia đình bà L1 không còn khả năng nhận thức.

[4] Căn cứ kết luận giám định của các cơ quan giám định Phòng K2 Công an tỉnh C và Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh thì các cơ quan giám định không đủ cơ sở kết luận chữ ký bà L1, bà L, ông C1 và bà N tại “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*” so với các mẫu so sánh có phải cùng một người ký và viết ra hay không; Đồng thời cũng không xác định được các đoạn chữ có được viết ra cùng thời điểm không. Các đồng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho phản đối của mình, nên không có căn cứ để xác định chữ ký bà L1 tại “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*” là giả tạo theo ý kiến của các đồng nguyên đơn.

[5] Qua xem xét nội dung “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*” thời điểm họp gia đình bà L1 có quyền sử dụng đất diện tích 12.296 m², bà L1 phân

chia cho ông Nguyễn Văn C1 5.184 m², phân chia cho bà Nguyễn Thị B 3.888 m², phần còn lại 3.888 m² thì bà L1 quản lý. Diện tích đất phân chia cho ông C1 và bà B là phù hợp với lời khai của các đồng nguyên đơn trong suốt quá trình giải quyết vụ án và diện tích đất bà B được tặng cho đã chuyển cho bà N1 3.749,6 m² (tương ứng với diện tích đất theo biên bản họp gia đình là 3.888 m²), nên nội dung biên bản họp gia đình là hoàn toàn có thật và đúng với hiện trạng đất trước đó bà L1 đã tặng cho các con. Trước đây bà lan cũng đã chia đất cho các con thực tế biên bản họp này chỉ là hợp thức hóa còn việc nhận đất đã có trước biên bản họp gia đình.

[6] Đối với phần phụ chú tại “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*” có nội dung: “*Bà Lý Thị L1 cũng phát biểu hiện phần đất của bà còn lại 3.888 m² bà quản lý khi bà qua đời để lại cho con Nguyễn Văn K1 quản lý và sử dụng, con tôi không đưa nào được yêu cầu và khiếu nại phần đất này*”, đoạn phụ chú này ông B2 thừa nhận do ông viết ra tại thời điểm họp theo ý chí của bà L1 và có ông Lý Văn T6 em ruột bà L1 chứng kiến (qua làm việc ông T6 cũng xác định có nội dung này). Thực tế các nguyên đơn có nhận đất theo biên bản họp gia đình ông C1, bà B đã chuyển nhượng cho bà N1, ông K1. Thời điểm viết biên bản họp gia đình ông K1 là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng bà L1. Nên có căn cứ xác định bà L1 đã thể hiện ý chí của mình định đoạt toàn bộ phần đất của bà L1 còn lại sau khi phân chia đất cho các con thì ông Nguyễn Minh K được hưởng.

[7] Tuy “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*” không được công chứng, chứng thực nhưng có người làm chứng. tại thời điểm họp gia đình chưa có căn cứ nào chứng minh bà L1 không minh mẫn sáng suốt nên biên bản họp gia đình là ý chí tự nguyện là di chúc hợp pháp có hiệu lực. Phần đất tranh chấp theo ông K yêu cầu được chia thừa kế theo di chúc biên bản nhộp gia đình ngày 30/2/2012 đối bị đơn ông Nguyễn Minh K là có cơ sở để chấp nhận là quyền sử dụng đất có diện tích 4.399,3 m². Đối với các đồng nguyên đơn là không có cơ sở.

[8] *Xét yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất:* Phần đất được xác định có diện tích 1.296,1 m² (Theo bản vẽ thửa số 10); phần đất này nằm ngoài phần đất tranh chấp chia thừa kế trong vụ án này; các đương sự đều xác định và thông nhất phần đất này là đất hợp pháp của ông K do ông K nhận chuyển nhượng của ông C1, nên cần công nhận phần đất này là quyền sử dụng đất hợp pháp của ông K, để ông K kê khai đăng ký theo quy định là phù hợp.

[9] *Xét yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn đối với bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C1.* Quá trình giải quyết vụ án các đồng nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với ông C1; đồng thời ông C1 cũng tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.874,1 m² – tại thửa đất số 156 và diện tích đất 1.088,8 m² – tại thửa đất số 925, do đó căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà N, bà N1, bà B, bà N2, bà L về việc khởi kiện ông C1 yêu cầu chia thừa kế và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông C1.

[10] Đối với 0,5 công đất ông K cho rằng nhận chuyển nhượng của bà N1, hiện nằm trong quyền sử dụng đất 2.714,5 m² ông K đã cấp; bà N1 cho rằng từ trước đến giờ không được cho đất và cũng không có chuyển nhượng cho ông K. Xét thấy các đương sự chỉ nêu ra trong quá trình giải quyết vụ án, chứ không có tranh chấp và đặt ra yêu cầu xem xét trong vụ án này, nên không xem xét.

Tại phiên tòa các nguyên đơn không đưa ra chứng cứ gì mới để chứng minh cho việc kháng cáo nên không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[11] *Về chi phí tố tụng*: Trong quá trình xem xét giải quyết vụ án các đồng nguyên đơn có dự nộp các chi phí tố tụng và đã thực hiện xong bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, chi phí định giá tài sản với tổng số tiền 48.177.700 đồng. Do yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Minh K yêu cầu chia thừa kế được chấp nhận, nên ông K phải chịu toàn bộ là đúng theo quy định. Các đồng nguyên đơn xác định trong tổng chi phí tố tụng mỗi người có 01 phần bằng nhau, nên buộc ông K có nghĩa vụ trả lại cho các đồng nguyên đơn mỗi người số tiền 8.029.616 đồng.

[12] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Ông Nguyễn Minh K được chấp nhận yêu cầu, được nhận tài sản thừa kế nên phải chịu án phí, do là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí, nên được miễn toàn bộ án phí; đối với tiền tạm ứng án phí của các đồng nguyên đơn (thuộc trường hợp đã dự nộp) và bị đơn ông Nguyễn Văn C1 được hoàn lại toàn bộ; đối với tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N3 được chuyển thu theo quy định tại Điều 147, khoản 2 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, b khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Các nguyên đơn phải chịu theo qui định. Bà N, bà N1 thuộc trường hợp được miễn đã được miễn dự nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các đồng nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 448/2023/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị L về việc khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn C1 yêu cầu chia thừa kế.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu được chia suất thừa kế hiện vật đối với diện tích đất 416 m² - tại thửa số 4 theo bản vẽ hiện trạng và yêu cầu được chia suất thừa kế bằng giá trị 60.000.000 đồng đối với thửa đất số 1 theo bản vẽ hiện trạng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 đối với bị đơn ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu được chia suất thừa kế hiện vật đối với diện tích đất 415,9 m² - tại thửa số 8, 9 theo bản vẽ hiện trạng và yêu cầu được chia suất thừa kế bằng giá trị 60.000.000 đồng đối với thửa đất số 1 theo bản vẽ hiện trạng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu được chia suất thừa kế hiện vật đối với diện tích đất 416 m² - tại thửa số 5 theo bản vẽ hiện trạng và yêu cầu được chia suất thừa kế bằng giá trị 60.000.000 đồng đối với thửa đất số 1 theo bản vẽ hiện trạng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với bị đơn ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu được chia suất thừa kế hiện vật đối với diện tích đất 416 m² - tại thửa số 3 theo bản vẽ hiện trạng và yêu cầu được chia suất thừa kế bằng giá trị 60.000.000 đồng đối với thửa đất số 1 theo bản vẽ hiện trạng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N2 đối với bị đơn ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu được chia suất thừa kế hiện vật đối với diện tích đất 416 m² - tại thửa số 6 theo bản vẽ hiện trạng và yêu cầu được chia suất thừa kế bằng giá trị 60.000.000 đồng đối với thửa đất số 1 theo bản vẽ hiện trạng.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N3 đối với ông Nguyễn Minh K về việc yêu cầu được chia suất thừa kế hiện vật đối với diện tích đất 415,9 m² - tại thửa số 7 theo bản vẽ hiện trạng và yêu cầu được chia suất thừa kế bằng giá trị 60.000.000 đồng đối với thửa đất số 1 theo bản vẽ hiện trạng.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C1, về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.874,1 m² – tại thửa đất số 156 và diện tích đất 1.088,8 m² – tại thửa đất số 925 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Minh K đối với các đồng nguyên đơn.

Tuyên bố “*Biên bản họp gia đình ngày 20/3/2012*” là di chúc hợp pháp và có hiệu lực.

+ Ông Nguyễn Minh K được hưởng thừa kế đối với phần đất có diện tích 4.399,3 m² – tại các thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 (ký hiệu trên bản vẽ hiện

trạng) – thuộc một phần các thửa đất 181, 182, 195, 216 – tờ bản đồ số 6 (Bản đồ thành lập năm 2002) – đất tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

+ Công nhận cho ông Nguyễn Minh K được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.296,1 m² – tại thửa số 10 (ký hiệu trên bản vẽ hiện trạng) – thuộc một phần thửa đất 216 – tờ bản đồ số 6 (Bản đồ thành lập năm 2002) – đất tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông Nguyễn Minh K được thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên và được quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

(Diện tích tứ cận và vị trí các phần đất nêu trên có bảng trích đo hiện trạng ngày 20/7/2023 của Công ty TNHH P1 thể hiện (kèm theo bản án này)).

2. Chi phí tố tụng:

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Minh K hoàn trả cho các đồng nguyên đơn Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị N3 mỗi người 8.029.616 đồng.

Kể từ ngày các đồng nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Minh K chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nói trên, thì hàng tháng ông Nguyễn Minh K còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với khoản tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Minh K thuộc trường hợp được miễn dự nộp tiền tạm ứng án phí và án phí.

Ngày 21/7/2022 bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N3 mỗi người đã dự nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số tiền 300.000 đồng lai thu số: 0005161; 0005162, 0005163; 0005164; 0005165 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C1 đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước với số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0005282 ngày 10/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Các nguyên đơn mỗi người phải nộp 300.000 đồng. Ngày 02/01/2024, bà N2, bà L, bà B đã dự nộp mỗi người 300.000 đồng lai số 0004336; 0004337; 0004338 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu. Bà N, bà N1 thuộc trường hợp được miễn án phí, đã được miễn dự nộp,

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Hùng Quang